

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ HÙNG PHƯƠNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ HÙNG PHƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: HUNG PHUONG INTERNATIONAL SERVICES TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108435655

**3. Ngày thành lập:** 17/09/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 86 tổ dân phố 12 , Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979876789

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321     |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592     |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô bằng tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>( Điều 4, điều 6, điều 7, điều 8, Nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 01/12/2014)                                                                                                                                                                                                              | 4932     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt điều hòa<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                        | 0163 |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ trồng cây xanh                                                                                                                                                                                             | 0161 |
| 10. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                          | 0164 |
| 11. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động bán đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm, hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,... | 4669 |
| 13. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                                                                                                                                               | 4543 |
| 16. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 17. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật ( Khoản 1 điều 6 nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 6/2/2013)                                                      | 4299 |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                  | 5610 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                               | 5229 |
| 27. | Bán mô tô, xe máy<br>( Trừ đấu giá mô tô , xe máy)                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 28. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 29. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                            | 4659        |
| 32. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 34. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                                                                                     | 8730        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác)                                                         | 4530        |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 37. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                              | 9610        |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản ( Khoản 1 điều 3 luật kinh doanh bất động sản số 66/2014 QH13 ngày 25/11/2014 ) | 6810(Chính) |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                     | 4620        |
| 40. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                        | 7420        |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                      | 8130        |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                             | 7730        |

**6. Vốn điều lệ:** 22.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI VĂN MẬU | Tập thể Z179, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 550.000    | 5.500.000.000         | 25,000    | 0420610002<br>54                                                                            |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số           | 550.000    | 5.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                 |                   |           |                |        |              |  |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | HÀ THỊ PHƯƠNG | Thị tứ Bô Thời, Xã Hồng Tiến, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 50,000 | 030164000494 |  |
|   |               |                                                                                 | Tổng số           | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 50,000 |              |  |
| 3 | BÙI VĂN HÙNG  | Số 86 tổ dân phố 12, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 550.000   | 5.500.000.000  | 25,000 | 001078011280 |  |
|   |               |                                                                                 | Tổng số           | 550.000   | 5.500.000.000  | 25,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001078011280

Ngày cấp: 10/08/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 86 tổ dân phố 12, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 86 tổ dân phố 12, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội